

UBND HUYỆN MƯỜNG NHÉ  
**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142/QĐ-PGD&ĐT

Mường Nhé, ngày 22 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v giao kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; hỗ trợ học sinh theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP; hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP năm 2025

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Văn bản số 17/PTCKH-NS ngày 21/4/2025 của Phòng Tài chính kế hoạch huyện Mường Nhé V/v thông báo ý kiến thẩm tra dự kiến phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kinh phí hỗ trợ chính sách học sinh năm 2025 (Học kỳ II, năm học 2024-2025) cho các đơn vị trường học như sau:

**Tổng kinh phí là: 15.611.857.500 đồng** (Bằng chữ: Mười năm tỷ, sáu trăm mười một triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Trong đó:

- Hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP: **12.300.450.000** đồng.
- Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP: **725.642.500** đồng.
- Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2023/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: **2.442.960.000** đồng.
- Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ; Dạy lớp ghép, tăng cường tiếng việt theo NĐ 105/2021/NĐ-CP: **79.625.000** đồng.
- Hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: **63.180.000** đồng.

*(Chi tiết như biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Hiệu trưởng các đơn vị trường học được giao dự toán có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn, đảm bảo kịp thời, đúng

đổi tượng, đúng chính sách quy định và quản lý, sử dụng, thanh quyết toán đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận: CMMN, CMTH, THCS, TC, kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo, hiệu trưởng các đơn vị trường học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lãnh đạo phòng;
- Phòng TC-KH huyện;
- KBNN huyện;
- Các tổ Văn phòng;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



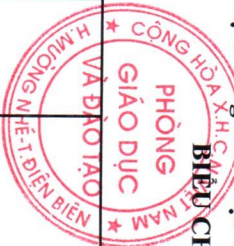
**Trần Thị Hải**

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo

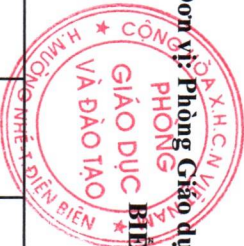
BIỂU CHI TIẾT GIAO KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 142/QĐ-PGD&ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng



|    |               |                              |              |          |       | Hỗ trợ kinh phí chi phí học tập, 5 tháng đầu năm 2025<br>(Năm học 2024-2025) |             |          | Hỗ trợ kinh phí cấp bù học phí, 5 tháng đầu năm 2025 (Năm học 2024-2025) |                |                    |                    |                      |          |    |         |
|----|---------------|------------------------------|--------------|----------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------|----|---------|
| TT | Mã số DVSD NS | Tên đơn vị                   | Chương trình | Mã nguồn | Khoản | Tổng kinh phí cấp                                                            | Số học sinh |          |                                                                          | Số tiền        |                    |                    | Số tháng được hỗ trợ |          |    | Ghi chú |
|    |               |                              |              |          |       |                                                                              | Số học sinh | Số tháng | Số tiền                                                                  | Số học sinh    |                    |                    | Số tháng được hỗ trợ | Kinh phí |    |         |
|    |               |                              |              |          |       |                                                                              |             |          |                                                                          | Đối tượng miễn | Đối tượng giảm 70% | Đối tượng giảm 50% |                      |          |    |         |
| A  | B             | C                            | 1            | 2        | 3     | 4                                                                            | 5           | 6        | 7                                                                        | 8              | 9                  | 10                 | 11                   | 12       | 13 |         |
|    |               | Tổng số                      | 622          |          |       | 277.500.000                                                                  | 370         |          | 277.500.000                                                              | 0              | 0                  | 0                  |                      | 0        |    |         |
| 24 | 1093747       | Trường PTDTBT TH Nậm Kè số 1 |              | 12       | 072   | 277.500.000                                                                  | 370         | 5        | 277.500.000                                                              |                |                    |                    |                      |          |    |         |



Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Nhé

BIỂU GIAO KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 142/QĐ-PGD&ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Mã số<br>ĐVSDNS | Tên đơn vị                    | Chương | Khoản | Mã<br>nguồn NS | Hỗ trợ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 (Học kì II năm học 2024-2025) |                               |                 |               |   |  | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------|--------|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|---------------|---|--|---------|
|     |                 |                               |        |       |                | Số tháng<br>được hỗ<br>trợ                                          | Số học<br>sinh được<br>hỗ trợ | Kinh phí hỗ trợ |               |   |  |         |
|     |                 |                               |        |       |                |                                                                     |                               | Tổng            | Tiền học bổng |   |  |         |
|     |                 |                               |        |       |                |                                                                     |                               |                 |               |   |  |         |
| A   | B               | C                             | 1      | 2     | 3              | 4                                                                   | 5                             | 6               | 7             | 9 |  |         |
|     |                 | Tổng số                       | 622    |       |                |                                                                     | 5                             | 46.800.000      | 46.800.000    |   |  |         |
| 16  | 1093747         | Trường PTDT BT TH Nậm Kè số 1 |        | 072   | 12             | 5                                                                   | 5                             | 46.800.000      | 46.800.000    |   |  |         |